

Số: 456 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 264/TTr-SNN ngày 24/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. *ns*

Nơi nhận :

- Bộ NN&PTNT;
- TTTU; TTHĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như điều 2;
- Các PVP, các CV;
- Lưu VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm S

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 156 /QĐ-UBND ngày 19/11/2017 của UBND tỉnh)

I. Mục đích, yêu cầu:

1. Xác định các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện đạt được các mục tiêu của Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 (Nghị quyết).

2. Gắn thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp với tái cơ cấu nền kinh tế trên địa bàn tỉnh để xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện, bền vững và hiện đại.

II. Nội dung thực hiện:

1. Công tác quy hoạch:

a) Tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể trong phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng điều chỉnh lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển các khu, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; quản lý việc phát triển diện tích nhà kính tại khu vực thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận; thích ứng với biến đổi khí hậu đảm bảo tính toàn diện, bền vững hiện đại và thống nhất trong tổ chức thực hiện theo đúng tinh thần của Nghị quyết.

b) Đối với các quy hoạch đang thực hiện, tiến hành cập nhật, bổ sung những chủ trương, định hướng trong phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết và các quy định có liên quan, khẩn trương hoàn chỉnh và phê duyệt để đưa vào tổ chức thực hiện ngay trong năm 2017.

2. Tổ chức sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng toàn diện, bền vững, hiện đại:

a) Bố trí sắp xếp cơ cấu cây trồng một cách hợp lý, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của từng vùng sinh thái, cụ thể như sau:

* *Cây rau, hoa*: Tiếp tục tăng diện tích gieo trồng rau, hoa tại khu vực thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận nhằm nâng cao giá trị, hiệu quả sử dụng đất, trong đó:

- Chuyển đổi khoảng 1.500-2.000 ha cây trồng kém hiệu quả (tập trung tại các huyện: Lạc Dương, Lâm Hà, Đức Trọng và Đơn Dương) sang trồng rau, hoa;

- Đẩy mạnh ứng dụng các biện pháp canh tác tiên tiến, canh tác không dùng đất, ứng dụng kỹ thuật canh tác trên giá thể tại những khu vực có điều kiện thổ nhưỡng không thuận lợi (đất xấu) để tận dụng lợi thế về khí hậu, thời tiết trong khu vực; nâng hệ số sử dụng đất lên 3-3,5 lần/năm.

- Đến năm 2020, diện tích canh tác rau khoảng 20.000 ha, trong đó 75% diện tích ứng dụng công nghệ cao; diện tích canh tác hoa khoảng 2.800 ha, trong đó 90% diện tích ứng dụng công nghệ cao. Diện tích gieo trồng rau 63.000 ha, sản lượng đạt 2,5 triệu tấn (sản phẩm đáp ứng điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm và có tối thiểu 50% diện tích được cấp chứng nhận sản xuất an toàn theo các tiêu chuẩn an toàn trong nước hoặc thế giới); diện tích gieo trồng hoa 9.115 ha, sản lượng 3,3 tỷ cành.

- Đến năm 2025, tiếp tục ổn định diện tích canh tác khoảng 23.000 ha, (85% diện tích rau ứng dụng công nghệ cao và 95% diện tích hoa ứng dụng công nghệ cao); diện tích gieo trồng rau đạt 66.000 ha, sản lượng đạt 03 triệu tấn; diện tích gieo trồng hoa 10.000 ha, sản lượng 3,6 tỷ cành.

* *Cây cà phê*: Tiếp tục thực hiện tái canh cà phê trên các diện tích già cỗi, sâu bệnh, năng suất thấp gắn với các mô hình canh tác bền vững như: trồng cây che bóng, sản xuất cà phê có chứng nhận (UTZ, 4C, Rainforest); phát triển hệ thống ao hồ nhỏ kết hợp ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm; ứng dụng cơ giới hoá trong khâu canh tác, vận chuyển, thu hoạch, bảo quản, sơ chế nhằm giảm tổn thất và nâng cao chất lượng cà phê nhân, trong đó:

- Ổn định diện tích cà phê khoảng 150.000 ha, chuyển đổi diện tích cà phê vối và các cây trồng kém hiệu quả khác sang trồng cà phê chè với các giống chất lượng cao như Bourbonne; Katura, Moka tại các khu vực phù hợp để nâng diện tích cà phê chè toàn tỉnh lên 20.000-25.000 ha¹.

- Trong giai đoạn 2017-2020, tiếp tục tái canh 27.642 ha cà phê² nhằm tăng năng suất bình quân toàn tỉnh lên 3,5 tấn/ha vào năm 2020 và 3,6-3,8 tấn/ha năm 2025;

- Đến năm 2020, toàn tỉnh có 50% diện tích cà phê được trồng cây che bóng, 50-60% được cấp chứng chỉ bền vững (UTZ, 4C, Rainforest); 14.700 ha ứng dụng các công nghệ tưới tiết kiệm.

- Thu hoạch và bảo quản đúng quy trình, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sấy tự động, đầu tư hệ thống sân phơi và kho bảo quản đạt tiêu chuẩn nhằm giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 10%.

* *Cây chè*: Hình thành các vùng sản xuất chè cành cao sản và chè ô long với quy mô tập trung, tạo thành vùng nguyên liệu rộng lớn gắn với phát triển công nghiệp chế biến, (chè Olong, chè đen) nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho ngành hàng chè của tỉnh, trong đó:

¹ Diện tích cà phê chè hiện nay là 15.928 ha

² Trong đó trồng tái canh cà phê vối 9.480 ha, ghép cải tạo cà phê vối 13.562 ha và trồng tái canh cà phê chè 4.600ha.

- Tập trung chuyên đổi cơ cấu, chất lượng giống để tăng năng suất chè bình quân toàn tỉnh lên 11,5-12 tấn/ha, sản lượng đạt khoảng 300.000 tấn; chuyển đổi khoảng 4.000 ha chè hạt, già cỗi, năng suất thấp, sang các giống chè cành cao sản (chủ yếu là TB14, LD97); chuyển đổi 2.000 ha chè hạt, giống cũ sang các giống chè chất lượng cao (Kim Tuyên, Tứ Quý, Ô Long...).

- Đến năm 2020, có khoảng 8.830 ha chè ứng dụng công nghệ cao tương ứng khoảng 40% diện tích canh tác. Hình thành 2-3 vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích khoảng 600 ha trên địa bàn huyện Bảo Lâm và thành phố Bảo Lộc; toàn tỉnh có khoảng 50% diện tích chè được chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tăng tỷ lệ ứng dụng cơ giới hoá trong khâu chăm sóc và thu hoạch chè lên 10% so với hiện nay.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ chế biến theo hướng sản xuất chè olong, chè xanh chất lượng cao, giảm tỷ trọng ngành chế biến chè đen, nâng cao chất lượng sản phẩm.

** Các cây trồng khác:*

- Cây dược liệu và cây đặc sản: Tiếp tục phát triển một số cây dược liệu đặc hữu của địa phương như artiso, cỏ ngọt, diệp hạ châu, sâm ngọc linh, đảng sâm, sâm Langbiang... và cây đặc sản có giá trị cao, có lợi thế cạnh tranh như: chanh dây, chuối la ba, đông trùng hạ thảo, một số loại nấm, cây Magic S,... Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại khu vực huyện Lạc Dương và các địa phương khác trên cơ sở phát triển những giống cây dược liệu đặc hữu có giá trị kinh tế cao, đến năm 2020 toàn tỉnh có khoảng 350 ha và đến năm 2025 có khoảng 500 ha cây dược liệu.

- Cây dâu tằm: Tăng diện tích trồng dâu từ 4.995 ha lên từ 6.200 – 6.500 ha gắn với khôi phục và phát triển nghề chăn nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa. Đưa các giống dâu mới có năng suất, chất lượng vào thay thế cho các giống dâu cũ (tập trung tại các địa phương có tiểu vùng khí hậu thích hợp, có tập quán canh tác truyền thống trồng dân nuôi tằm). Nghiên cứu và nhập nội những giống tằm chất lượng cao, thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm soát nguồn trứng giống tằm nhập khẩu đảm bảo nguồn gốc, chất lượng. Về lâu dài, cần tổ chức lại sản xuất ngành dâu tằm, thành lập Hiệp hội Dâu tằm tơ Lâm Đồng; thông qua đó, hình thành chuỗi sản xuất khép kín của ngành dâu tằm tơ.

- Giảm diện tích sản xuất cây trồng kém hiệu quả (giá trị sản xuất dưới 50 triệu đồng/ha/năm) từ 31% hiện nay xuống dưới 20% (còn 60.000 ha) vào năm 2020 và dưới 5% vào năm 2025 (tương ứng còn 15.000 ha); trong đó, quan tâm đầu tư tại các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung chuyển đổi đất lúa 01 vụ, đất kém hiệu quả sang trồng các loại rau, màu có giá trị kinh tế cao, phát triển đồng cỏ chăn nuôi; thực hiện tái canh cà phê trên diện tích cho năng suất thấp (dưới 1,5 tấn) khoảng 15.000 ha; tái canh, cải tạo khoảng 5.000 ha điều; 3.000 ha vườn tạp chuyển sang các cây ăn quả có giá trị cao như sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, bơ...; chuyển đổi 6.000 ha chè hạt sang chè cành cao

sản. Bên cạnh đó, tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi để nâng cao hệ số sử dụng đất.

b) Phát triển chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh, nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu của ngành nông nghiệp, cụ thể như sau:

- *Bò sữa*: Tập trung thực hiện có hiệu quả chương trình hợp tác với Công ty Vinamilk và các công ty khác về phát triển chăn nuôi bò sữa; tăng nhanh tổng đàn đến năm 2020 đạt khoảng 50.000 con, sản lượng sữa tươi đạt trên 200.000 tấn/năm, thu hút đầu tư ít nhất 01 nhà máy chế biến sữa. Mở rộng mạng lưới thu mua sữa tươi nhằm thu mua đạt trên 95% sản lượng sữa tươi do nông dân sản xuất. Ưu tiên phát triển các giống bò sữa cao sản HF thuần chủng để nâng sản lượng khai thác sữa bình quân đạt 5.900 lít/con/chu kỳ.

- *Bò thịt*: Phát triển bò thịt chất lượng cao trên địa bàn toàn tỉnh (trừ huyện Lạc Dương và thành phố Đà Lạt). Lai tạo các giống bò thịt cao sản của thế giới (Zêbu; Red Angus; Droughmaster; BBB) trên bò cái nền của địa phương, để nâng cao năng suất và giá trị của thịt bò thương phẩm. Đến năm 2020, tổng đàn bò toàn tỉnh đạt 100.000 con với đàn bò lai đạt tỷ lệ 75% tổng đàn trong đó có khoảng 35.000 - 40.000 bò thịt lai cao sản.

- Triển khai thực hiện quy hoạch các điểm thu hút đầu tư chăn nuôi tập trung với tổng diện tích khoảng 7.900 ha, trọng tâm là chăn nuôi heo theo các dự án, chăn nuôi theo hướng công nghệ cao, trang trại gắn với các quy trình chăn nuôi an toàn, chủ động phòng chống dịch và đảm bảo vệ sinh môi trường, tập trung tại 3 huyện phía Nam và các huyện: Đức Trọng, Lâm Hà, Bảo Lâm, Di Linh, Đam Rông. Đến năm 2020, tổng đàn heo đạt 600 ngàn con và đàn gia cầm đạt 6,8 triệu con.

- Chủ động nguồn thức ăn chăn nuôi thông qua việc phát triển diện tích đồng cỏ hợp lý (trên 3.000 ha) với các giống cỏ mới năng suất cao, giàu chất dinh dưỡng (Alfalfa...) và các cây trồng khác như bắp, cây họ đậu tại các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Bảo Lâm để đảm bảo nguồn thức ăn thô xanh cho đàn bò sữa. Thu hút 01-02 nhà máy chế biến thức ăn gia súc công suất 80.000-100.000 tấn/năm; 01-02 nhà máy thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho bò sữa, bò thịt chất lượng cao trên địa bàn các huyện Đức Trọng, Đơn Dương, Lâm Hà.

- Tăng tỷ lệ ứng dụng cơ giới hoá trong chăn nuôi; trọng tâm là khâu chuồng trại, chăm sóc lên 10-12%.

- Phấn đấu hàng năm tăng sản lượng ngành chăn nuôi lên trên 10%/năm, góp phần tăng tỷ trọng chăn nuôi lên 1,5-2%/năm. Đến năm 2020, cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi chiếm 20-22% và năm 2025 chiếm 25-28%.

c) Thủy sản: Khai thác có hiệu quả mặt nước để phát triển nuôi trồng thủy sản truyền thống, cá nước lạnh, cá cao sản. Tiếp tục thu hút đầu tư chăn nuôi cá nước lạnh, với tổng diện tích 100 ha và khoảng 400-450 lồng bè, sản lượng đạt khoảng 2.000 tấn. Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu sản xuất con giống và thức ăn để hạ giá thành sản xuất, xây dựng thương hiệu và nhận dạng riêng

cho sản phẩm cá nước lạnh của tỉnh, hướng đến xây dựng Lâm Đồng trở thành trung tâm cá nước lạnh của Việt Nam và Đông Nam Á.

d) Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nông sản, đảm bảo phát triển toàn diện, bền vững:

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao theo chiều sâu trên diện tích công nghệ cao hiện có, đặc biệt là các công nghệ mới trên thế giới như: nhà kính điều khiển tự động; hệ thống bón phân thông minh; ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi sinh trưởng và quản lý dịch bệnh, kiểm soát chất lượng; công nghệ nano; truy xuất nguồn gốc; công nghệ tự động hóa; hệ thống tự động hóa trong thu hoạch, phân loại, đóng gói, làm sạch, bảo quản nông sản,... Trong đó, phát triển theo chiều rộng bằng việc mở rộng diện tích ứng dụng những công nghệ phổ biến và cho hiệu quả kinh tế rõ rệt (nhà kính, nhà lưới, hệ thống tưới tự động); áp dụng theo chiều sâu để ứng dụng công nghệ cao đồng bộ từ khâu sản xuất đến thu hoạch. Đến năm 2020, có 60.000 ha, chiếm 20% diện tích canh tác nông nghiệp của tỉnh đạt tiêu chí mới sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (trong đó, có 50% diện tích ứng dụng công nghệ cao đồng bộ từ khâu sản xuất đến thu hoạch). Giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm từ 35- 40% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp; công nghệ áp dụng ngang bằng với một số nước có trình độ phát triển trong khu vực.

- Phát triển sản xuất giống cây trồng chất lượng cao bằng công nghệ nuôi cấy mô thực vật phục vụ cho nhu cầu sản xuất trong tỉnh, hướng tới trở thành trung tâm giống cây trồng invitro phục vụ sản xuất nông nghiệp trong cả nước. Ứng dụng công nghệ sinh học để chọn tạo giống cây trồng mới, sản xuất phân bón, sản xuất các chế phẩm sinh học trong bảo vệ thực vật; bảo quản nông sản và xử lý ô nhiễm môi trường.

- Nhập khẩu và phát triển các vật liệu mới phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với điều kiện của địa phương và nhu cầu thị trường; ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện các biện pháp theo dõi, quản lý sinh trưởng, chăm sóc cây trồng và quản lý chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho các đơn vị nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh; đầu tư hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu và sản xuất.

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án hợp tác quốc tế để phát huy các thế mạnh về công nghệ, nguồn vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ do các đối tác hỗ trợ, trong đó tập trung thực hiện các hợp phần của Dự án “Phát triển nông nghiệp theo hướng tiếp cận đa ngành và cải thiện môi trường đầu tư” hợp tác với Tổ chức JICA Nhật Bản.

- Đầu tư, đưa vào hoạt động Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Lạc Dương với diện tích 221,32 ha; Khu công nghiệp - nông nghiệp Tân Phú, huyện Đức Trọng để ưu tiên thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản; hình thành 08 khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung (với diện tích

khoảng 1.912 ha) để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thành ngành hàng sản xuất rau hoa hiện đại, đủ sức cạnh tranh khi tham gia thị trường thế giới. Hình thành khoảng 19 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí với tổng diện tích khoảng 3.340 ha, phát triển các liên kết giữa khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tập trung của các doanh nghiệp với các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của người dân; chủ động tiếp cận với các thị trường cao cấp, có giá trị cao trong nước và thế giới.

- Xây dựng Đà Lạt và vùng phụ cận trở thành trung tâm nghiên cứu và chuyên gia công nghệ về sản phẩm nông nghiệp tầm quốc gia và quốc tế. Hình thành các không gian nông nghiệp sạch, kết nối với các vùng nông nghiệp phụ cận trên cơ sở chuyển đổi các mô hình nông nghiệp hiện nay theo hướng giảm thiểu mức tác động của hoá chất đến sản xuất nông nghiệp và phát triển nhà kính một cách phù hợp. Phân đầu đưa Đà Lạt, Lạc Dương, Đơn Dương đạt tiêu chí huyện nông nghiệp công nghệ cao vào năm 2020.

- Ưu tiên phát triển những thế mạnh của Lâm Đồng trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là ứng dụng công nghệ sinh học, phát triển công nghệ tin học, công nghệ sau thu hoạch, ứng dụng vật liệu mới; công nghệ kiểm soát chất lượng... gắn với việc thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Lạt theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển phát triển du lịch canh nông, làng hoa, làng nghề truyền thống, làng đô thị xanh để kết nối với các đô thị vệ tinh, đô thị trung tâm, tiến tới hình thành không gian nông nghiệp sạch trong đô thị xanh.

đ) Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp an toàn gắn kết với thị trường tiêu thụ, xây dựng và phát triển thương hiệu:

- Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đổi mới tổ chức sản xuất, gắn sản xuất với thị trường thông qua việc hình thành và phát triển các chuỗi nông lâm sản, thủy sản an toàn; nâng cao ý thức và trách nhiệm của người sản xuất trong việc chấp hành các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng cường công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo cơ bản các nông sản của tỉnh đáp ứng điều kiện an toàn thực phẩm.

- Tổ chức lại sản xuất, phát triển các liên kết giữa nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp nhằm hình thành các chuỗi nông sản an toàn, có giá trị chất lượng cao, đặc biệt là các chuỗi giá trị toàn cầu. Đến năm 2020, hình thành và ổn định hoạt động 124 chuỗi nông sản an toàn, góp phần tăng tỷ lệ nông sản được tiêu thụ thông qua hợp đồng lên 50% so với tổng sản lượng nông sản toàn tỉnh và tăng số lượng hộ nông dân tham gia các liên kết của năm sau cao hơn năm trước 30%.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu: Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hành động phát triển và quảng bá thương hiệu “Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất

lành”; thực hiện đồng thời công tác quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường gắn với quản lý chặt chẽ chất lượng sản phẩm được gắn thương hiệu, đảm bảo tính ổn định và phát triển thương hiệu, xây dựng lòng tin của người tiêu dùng và thị trường. Ban hành các tiêu chí sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm chất lượng cao. Nâng cao chất lượng nông sản và thường xuyên đổi mới mẫu mã, chủng loại phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng để tạo uy tín cho thương hiệu, củng cố sự lớn mạnh của thương hiệu trên thị trường.

e) Sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh:

- Xây dựng các tiêu chí, quy trình kỹ thuật để thực hiện các mô hình canh tác theo hướng cảnh quan bền vững; sử dụng hợp lý phân bón, thuốc BVTV, ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm (mỗi năm tăng 5.000-6.000 ha) ... nhằm khai thác và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu ảnh hưởng của sản xuất nông nghiệp đến môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực trong công tác dự tính, dự báo và phòng chống dịch bệnh; chủ động xây dựng kế hoạch, theo dõi diễn biến dịch bệnh, tăng cường công tác kiểm dịch, dự trữ và cung ứng kịp thời vật tư phòng chống dịch nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các dấu hiệu dịch bệnh, không để dịch bệnh phát triển trên diện rộng nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại do dịch bệnh gây ra.

- Chủ động trong công tác phòng chống thiên tai: Tiến hành rà soát, sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa có nguy cơ mất an toàn cao, trước mắt là 09 công trình từ nguồn vốn vay của Chương trình WB8 (các hồ: Đạ Tẻh, Đạ Bo B, Lộc Thắng, Số 4, Thanh Bạch, Đạ Sar, Ma Pók, R’Lom, Suối Địa- Cây Xoài). Chủ động xây dựng kế hoạch, tăng cường công tác dự báo, cảnh báo thiên tai; trang thiết bị phục vụ công tác phòng chống và ứng phó với thiên tai, nâng cao kỹ năng ứng phó với thiên tai của người dân. Điều tiết cơ cấu cây trồng, vật nuôi đặc biệt là các cây trồng ở vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, điều chỉnh mùa vụ phù hợp với sự biến đổi của thời tiết, khí hậu. Quỹ phòng chống thiên tai hoạt động có hiệu quả.

3. Đầu tư hạ tầng sản xuất nông nghiệp:

a) Hoàn thành đưa vào sử dụng công trình thủy lợi Đạ Lây trong năm 2019; tiếp tục hoàn chỉnh hồ sơ, thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư công trình thủy lợi KaZam, Đạ Sĩ; đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020. Tiếp tục huy động nguồn lực để đầu tư các công trình thủy lợi trọng điểm khác (Đông Thanh, Hiệp Thuận, Ta Hoét). Hoàn chỉnh các hệ thống kênh của công trình thủy lợi Đạ Tẻh nhằm phát huy cao nhất vai trò của hồ chứa nước Đạ Tẻh. Tiếp tục thực hiện sửa chữa, nâng cấp đảm bảo công suất thiết kế các công trình thủy lợi hiện có; triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển hệ thống ao, hồ nhỏ.

- Đổi mới mô hình và phương thức quản lý các công trình thủy lợi nhằm sử dụng nguồn nước một cách tiết kiệm, hiệu quả và nâng cao tuổi thọ công trình. Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí từ thủy lợi phí để hỗ trợ cho công tác quản lý và sửa chữa công trình.

- Tiếp tục đầu tư phát triển mạng lưới giao thông nông thôn, giao thông nội đồng đảm bảo các vùng sản xuất tập trung có quy mô từ 10 ha trở lên đều có hệ thống đường giao thông nội đồng để vận chuyển nông sản và vật tư nông nghiệp. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống điện lưới, đặc biệt là hệ thống điện phục vụ công tác tưới tiêu và chế biến nông sản tại vùng sản xuất.

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng vốn vay ODA của Nhật Bản để ưu tiên đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi tại các dự án trọng điểm, các vùng sản xuất rau hoa tập trung. Ưu tiên nguồn lực của tỉnh gắn với huy động đóng góp của nhân dân để hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ (hồ chứa nước, kênh mương, giao thông nội đồng, bể chứa rác thải ...) tại 19 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hạ tầng và các khu quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao tập trung. Trước mắt, tiến hành lập dự án và thực hiện đầu tư từ 3-5 dự án hạ tầng đồng bộ tại các vùng nông nghiệp công nghệ cao tập trung, ưu tiên tại vùng sản xuất rau, hoa, cà phê từ ngân sách tỉnh và lồng ghép nguồn vốn của dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT).

4. Phát triển nông thôn và xây dựng NTM:

a) Đổi mới quan hệ sản xuất ở nông thôn: Tạo điều kiện thuận lợi để củng cố, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình kinh tế tập thể, kinh tế trang trại. Tiếp tục thực hiện các hoạt động hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại nâng cao kiến thức về Luật, cơ chế chính sách của Nhà nước, các quy định có liên quan trong quá trình hoạt động và tổ chức sản xuất kinh doanh. Nâng cao các kỹ năng trong quản lý, điều hành, hỗ trợ tiếp cận thị trường và xây dựng thương hiệu; đầu tư mở rộng sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất. Triển khai thực hiện đề án phát triển kinh tế tập thể; đến năm 2020, thành lập thêm ít nhất 50 hợp tác xã, 120 tổ hợp tác và 450 trang trại.

b) Thu hút đầu tư vào nông nghiệp nông thôn:

- Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn. Thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đặc biệt là trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, cung ứng vật tư, tiêu thụ nông sản,...

- Hỗ trợ và phát triển đội ngũ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với việc thu hút các doanh nghiệp hạt nhân trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao tại Lâm Đồng. Khuyến khích và hỗ trợ công nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi đặc thù cho các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 03/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hoàn chỉnh công tác quy hoạch, đầu tư kết cấu hạ tầng và triển khai các hoạt động thu hút đầu tư vào 08 khu quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao tập trung, trước mắt ưu tiên thực hiện tại Khu công nghiệp nông nghiệp Tân Phú và Khu nông nghiệp công nghệ cao Lạc Dương.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 2950/KH-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ; Chương trình hành động số 3671/Ctr-UBND ngày 29/6/2016.

- Tổ chức triển khai thực hiện Đề án khởi nghiệp, phấn đấu đến năm 2020, thành lập mới 1.500 doanh nghiệp

c) Đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn; trong đó chú trọng đổi mới mô hình và nội dung đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn sản xuất, đặc biệt là kỹ năng vận hành máy móc thiết bị cơ giới hóa, ứng dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến, hiện đại; kiến thức, kỹ năng trong trồng trọt, chăn nuôi theo các yêu cầu mới như: thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học,... Đến năm 2020, có khoảng 51% số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp.

- Khôi phục và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống nhằm phát huy lợi thế nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương và tận dụng nguồn lao động nhàn rỗi trong nông nghiệp để sản xuất, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn.

d) Xây dựng nông thôn mới:

- Giữ vững và nâng cao chất lượng xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó trọng tâm là việc nâng cao chất lượng các tiêu chí nhất là các tiêu chí liên quan đến thu nhập, giảm nghèo, an sinh xã hội, cảnh quan môi trường, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tập trung phát triển sản xuất, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, đổi mới quan hệ sản xuất ở nông thôn tạo động lực để xây dựng nông thôn mới. Phát triển các mô hình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, có cơ sở hạ tầng phát triển, phục vụ sản xuất và đời sống, có môi trường sinh thái bền vững.

- Thường xuyên rà soát việc thực hiện các tiêu chí của từng xã, từ đó xác định các tiêu chí cần tập trung nguồn lực để thực hiện, làm nền tảng hỗ trợ hoàn thiện các tiêu chí khác. Hoàn chỉnh việc lập và phê duyệt Đề án xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới cho từng địa phương, xác định các địa bàn theo thứ tự ưu tiên phấn đấu đạt các tiêu chí nông thôn mới. Thực hiện đầu tư đồng bộ, tập trung theo từng địa bàn ưu tiên, trong đó chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu và phát triển sản xuất.

- Phấn đấu hoàn thành mục tiêu huyện nông thôn mới theo đúng lộ trình đã được phê duyệt.

5. Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách trong phát triển sản xuất nông nghiệp và nông thôn một cách đồng bộ, thống nhất: Rà soát, điều chỉnh các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một cách thống nhất, tránh chồng chéo, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện, trong đó tập trung một số chính sách chủ yếu sau:

a) Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp: Chuyển đổi các hình thức hỗ trợ mang tính dàn trải, manh mún sang hỗ trợ hình thành các mô hình đồng bộ, khép kín tạo tính hiệu quả cao, bền vững và thuận lợi trong công tác tuyên truyền, nhân rộng mô hình. Từng bước chuyển dần từ hình thức hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ gián tiếp thông qua các hình thức đào tạo tay nghề, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển từ hình thức hỗ trợ trước đầu tư sang hỗ trợ sau đầu tư đối với hạng mục phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư. Ưu tiên hỗ trợ cho các hộ nông dân có điều kiện khó khăn, hộ đồng bào dân tộc.

b) Thực hiện các chính sách nhằm khuyến khích tích tụ đất đai: Hỗ trợ phát triển trang trại, hợp tác xã; thu hút đầu tư; liên kết trong sản xuất nông nghiệp để tạo ra quỹ đất tập trung, từ đó đáp ứng điều kiện để sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, thuận tiện trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và tiêu thụ sản phẩm.

c) Ưu tiên thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao: Thực hiện có hiệu quả dự án thí điểm về tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp từ nguồn vốn vay ODA của Nhật Bản; qua đó hình thành cơ chế mới trong xác định tài sản thế chấp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người nông dân có điều kiện tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư hệ thống thiết bị, công nghệ mới vào sản xuất. Tranh thủ thời gian còn hiệu lực của cơ chế đặc thù theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg để hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận miễn thuế nhập khẩu nhà kính, nhà lưới, thiết bị công nghệ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, thực hiện các dự án đầu tư trong sản xuất nông nghiệp.

d) Chính sách nghiên cứu khoa học: Hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu khoa học, chế tạo máy móc thiết bị cơ giới hóa trong sản xuất; các hoạt động lai tạo, sản xuất giống cây trồng vật nuôi mới phù hợp với thực tiễn sản xuất trên địa bàn tỉnh.

III. GIẢI PHÁP:

1. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực:

a) Nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ, công chức, viên chức trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ tỉnh đến cơ sở; thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển nguồn nhân lực của tỉnh thông qua việc cử các cán bộ trẻ học tập nâng cao trình độ chuyên môn; thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn các kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là kỹ năng quản lý, vận hành các trang thiết bị hiện đại, các loại công nghệ mới để chủ động nắm bắt và ứng dụng trong thực tiễn sản xuất.

b) Tăng cường đào tạo để thay đổi tư duy nhận thức các cán bộ quản lý trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn về xu hướng phát triển của khoa học công nghệ trên thế giới, mô hình quản lý mới tiên tiến, hiện đại để có sự tham mưu, điều chỉnh kịp thời trong công tác chỉ đạo, điều hành.

c) Đào tạo kỹ năng chuyên sâu cho một số cán bộ chuyên môn, đặc biệt là cán bộ làm công tác nghiên cứu để nâng cao hiệu quả, tính khả thi các đề tài nghiên cứu, ứng dụng; đào tạo cho cán bộ quản lý các nội dung về hội nhập kinh tế quốc tế.

d) Củng cố hệ thống đào tạo nghề, mở rộng việc đào tạo nghề sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; đào tạo nghề nâng cao cho các hộ nông dân để có thể tiếp cận và vận hành các thiết bị nông nghiệp mới trong sản xuất; có chính sách và biện pháp đảm bảo nguồn thu nhập ổn định, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

đ) Ban hành các chính sách khuyến khích và thu hút nhân tài trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn về làm việc tại tỉnh Lâm Đồng.

2. Giải pháp huy động nguồn lực:

a) Đẩy mạnh chủ trương xã hội hoá trong đầu tư với phương thức "nhân dân làm công trình - nhà nước hỗ trợ vật tư" để huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, hộ nông dân trong xây dựng nông thôn mới, đầu tư kết cấu hạ tầng vùng nông thôn. Kết hợp giữa ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn ODA, vốn trái phiếu Chính phủ để cùng thực hiện đầu tư cho hạ tầng thuỷ lợi.

b) Đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất: Khuyến khích doanh nghiệp, nông dân sử dụng nguồn tự có và vốn tín dụng (thông qua các chương trình hỗ trợ lãi suất) để đầu tư phát triển nông nghiệp; trong đó, ưu tiên cho tái canh cà phê, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bảo quản sau thu hoạch. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp và người nông dân tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng sản xuất, đổi mới quy trình canh tác,... Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện công tác hỗ trợ sản xuất thông qua hình thức gián tiếp, như: hỗ trợ về hạ tầng giao thông, thuỷ lợi, phòng chống dịch bệnh, quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và xây dựng các mô hình điểm hiệu quả.

c) Ban hành chính sách thu hút đầu tư; trong đó, xác định các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gồm: chế biến nông sản (đặc biệt là chế biến cà chua, rau, sữa, chè, cà phê, mắc ca); sản xuất rau hoa công nghệ cao. Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư mới, các dự án khởi nghiệp tiếp cận với các chính sách hỗ trợ của nhà nước; thường xuyên tổ chức đối thoại với các nhà đầu tư để nắm bắt tâm tư nguyện vọng, đề xuất kiến nghị để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc mà nhà đầu tư gặp phải trong quá trình đầu tư.

3. Giải pháp về hợp tác, liên kết và phát triển thị trường:

a) Đẩy mạnh các hoạt động liên kết hợp tác với các Trường Đại học, các Trung tâm nghiên cứu trong việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất nông nghiệp.

b) Liên kết với các địa phương trong khu vực, các địa phương có cùng chung lợi thế sản xuất các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh, đặc biệt là các mặt hàng xuất khẩu để cùng chia sẻ, hỗ trợ kinh nghiệm trong tổ chức sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản; hỗ trợ trao đổi thông tin và tham gia dự báo nguồn cung nông sản trong từng thời điểm cụ thể nhằm chủ động điều tiết sản xuất và phân phối sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường.

c) Liên kết với các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các thành phố lớn để mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ nông sản, hoàn chỉnh chuỗi nông sản an toàn khép kín từ sản xuất đến người tiêu dùng, đảm bảo ổn định đầu ra cho nông sản, nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt là truy xuất nguồn gốc.

d) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân về lợi ích và trách nhiệm khi tham gia các hoạt động liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; từ đó hình thành các chuỗi nông sản mang tính bền vững và nâng cao được hiệu quả, giá trị gia tăng trong toàn bộ quá trình sản xuất và tiêu thụ.

đ) Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế như JICA, UNDP, FAO, SNV,... để được hỗ trợ các hoạt động nâng cao năng lực, chuyển giao khoa học công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút các dự án FDI cho sản xuất nông nghiệp.

4. Cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước:

a) Hoàn chỉnh công tác sắp xếp lại mô hình hoạt động, chức năng nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan chuyên môn trực thuộc theo quy định hiện hành; trong đó tập trung kiện toàn, chuyển đổi hình thức quản lý các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 65/2009/TT-BNN&PTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Nâng cao năng lực kiểm tra, phân tích, dự báo của các cơ quan chuyên môn trực thuộc đáp ứng các yêu cầu quản lý; thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng giống cây trồng, vật nuôi và vật tư nông nghiệp, đảm bảo nguồn giống đưa vào có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, sạch bệnh; giảm dần và tiến đến loại bỏ được hoàn toàn tình trạng sử dụng phân bón, thuốc BVTV giả, kém chất lượng.

c) Tiếp tục cải cách hành chính, nâng cao tinh thần trách nhiệm đội ngũ công chức theo hướng phục vụ người dân và doanh nghiệp với phong cách làm việc thân thiện và hỗ trợ dịch vụ công nhằm tạo đột phá trong thu hút đầu tư.

d) Rà soát các cơ chế, chính sách hiện có để đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ban hành mới đảm bảo phù hợp, thống nhất phục vụ các nội dung tái cơ cấu ngành trong thời gian tới.

IV. Kinh phí:

1. Tổng nhu cầu kinh phí: 21.480.650 triệu đồng.

2. Cơ cấu nguồn kinh phí:

- Ngân sách nhà nước: 3.943.250 triệu đồng, tương ứng 18,4%

- Vốn lồng ghép: 4.246.000 triệu đồng, tương ứng 19,8%

- Nguồn vốn của doanh nghiệp, nhân dân: 13.291.400 triệu đồng, tương ứng 61,9%

3. Phân kỳ đầu tư:

- Năm 2017: 2.782.620 triệu đồng.

- Năm 2018: 4.246.670 triệu đồng.

- Năm 2019: 4.823.170 triệu đồng.

- Năm 2020: 4.353.190 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục IV đính kèm)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị chủ trì:

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo UBND tỉnh; giúp UBND tỉnh quản lý, theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành và địa phương triển khai Kế hoạch này.

b) Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh rà soát, điều chỉnh các quy hoạch chuyên ngành; ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn về sản xuất nông nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Xây dựng, hướng dẫn và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách trong phát triển sản xuất nông nghiệp một cách đồng bộ; triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án trọng điểm nhằm cụ thể hóa các nội dung, nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp theo tinh thần Nghị quyết.

2. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Lựa chọn các đơn vị, tổ chức, cá nhân có năng lực thực hiện các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Nghiên cứu, đề xuất, lựa chọn các giải pháp về công nghệ, thiết bị công nghệ để ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho nông sản của tỉnh.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các giải pháp tích tụ đất đai, rà soát quỹ đất để lập quy hoạch các khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung để thu hút, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư sản xuất, chế biến nông sản.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính: Phối hợp với các sở, ngành và các địa phương đề xuất bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước cho cả giai đoạn và từng năm để thực hiện các chương trình, đề án, dự án và các nội dung khác Kế hoạch; thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

5. Sở Nội vụ xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên ngành về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kỹ năng hội nhập quốc tế; kỹ năng quản lý,...

6. Hội Nông dân các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng đến hội viên từ tỉnh đến cơ sở, tích cực vận động và giúp nông dân nâng cao nhận thức về chủ trương, định hướng trong xây dựng và phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, hiện đại; phát động thi đua, phong trào nông dân sản xuất giỏi, giúp nhau làm giàu, xây dựng và nhân rộng những điển hình tiên tiến trong sản xuất.

7. Đề nghị Mặt trận và các đoàn thể chỉ đạo vận động toàn thể các đoàn viên, hội viên và các tổ chức mặt trận đoàn thể các cấp thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh ủy.

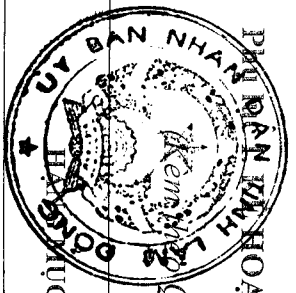
8. UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trong công tác triển khai thực hiện Kế hoạch tại địa phương. Phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng kế hoạch cụ thể của địa phương mình gắn với kế hoạch kinh tế xã hội hàng năm.

b) Triển khai thực hiện chương trình, dự án, quy hoạch, thu hút đầu tư trong phát triển nông nghiệp tại địa phương.

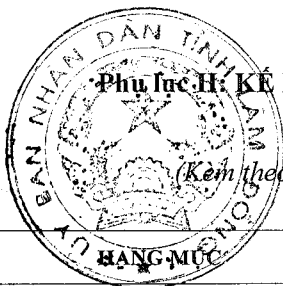
c) Cân đối nguồn ngân sách địa phương và lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn để thực hiện tốt nội dung Kế hoạch này. /:na





**PHỤ LỤC KẾ HOẠCH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016-2020**
Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh

Stt	NÔNG NGHIỆP	TH 2016	Giai đoạn 2017-2020	Kế hoạch từng năm					KH 2025
				2017	2018	2019	2020		
1	Tốc độ tăng GTSX (%)	5	5,5-6,0	6					3,0-3,5
2	Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp								
	+ Trồng trọt (%)	80	76	79,6	79	78	76	66-70	
	+ Chăn nuôi (%)	16	20	17	18	19	20	25-28	
	+ Dịch vụ (%)	4	4	3,4	4	4	4	5-7	
3	Diện tích gieo trồng (ha)	355	364	358	360	362	363	365	
4	GTSP thu hoạch BQ/ha (Trđ/ha)	150	170	155	160	165	170	220	
5	Tỷ lệ diện tích NN/CNC (ha)	18	20,0	17	18	19	20	25	
6	Diện tích GTSP thu hoạch đạt 1 tỷ đồng trở lên (ha)	306	1	450	700	800	850	1.500	
7	Diện tích GTSP thu hoạch dưới 50 triệu đồng (%)	33	20	30	26	22	20	5	
8	Diện tích sản xuất được chứng nhận an toàn, bền vững (%)	17	50	27	33	40	50	70	
III THỦY LỢI, NƯỚC SẠCH									
1	Số công trình thủy lợi (công trình)	426	455					455	
2	Diện tích gieo trồng được tưới (ha)	143.820	168.000	150.000	155.000	162.000	168.000	180.000	
3	Tỷ lệ tưới (%)	59,2	60,0	60,5	62,0	63,5	65,0	70,0	
4	Diện tích tưới tiết kiệm (ha)	22.000	45.000	24.850	29.050	35.270	45.000	56.000	
a	Rau	14.530		15.500	16.500	17.500	18.000	20.000	
b	Hoa	2.700		2.750	2.750	2.770	2.800	3.000	
c	Chè	2.258		3.000	4.000	6.000	8.000		
d	Cà phê	2.053		3.000	5.000	8.000	14.700		
e	Cây trồng khác	459		600	800	1.000	1.500		
5	Tỷ lệ dân số sử dụng nước HVS (%)	87	90	88	89	89	90	100	
6	Công trình nước SHNT	252						310	
VI PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									
1	Số xã nông thôn mới	60	110	70	80	90	110	117	
2	Số huyện nông thôn mới	1	8	3	6	8	8	10	
3	Số HTX nông nghiệp	89	139	105	115	125	139	150	
4	Tổ hợp tác	280	400	300	330	370	400	500	
5	Số trang trại nông nghiệp	936	1.961	1.146	1.351	1.601	1.711	2.300	



**Phụ lục H: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT MỘT SỐ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHÍNH ĐẸN
NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

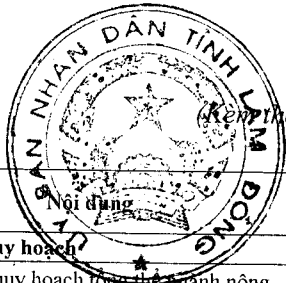
(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 19/11/2017 của UBND tỉnh)

STT	Hàng Mốc	TH 2016	Giai đoạn 2017-2020	Kế hoạch từng năm			
				2017	2018	2019	2020
1	Cà phê						
	- Diện tích	155.238,7	155.000,0	155.000,0	155.000,0	155.000,0	155.000,0
	- Diện tích kinh doanh	146.497,9	152.408,7	149.697,9	150.596,1	151.499,7	152.408,7
	- Năng suất	29,6	34,6	30,6	31,9	33,2	34,6
	- Sản lượng	433.633,8	527.635,8	458.075,6	480.178,6	503.348,2	527.635,8
	- Diện tích cà phê chè	15.928,0	23.000,0	17.500,0	19.200,0	21.500,0	23.000,0
	- Diện tích sản xuất có chứng nhận (UTZ, 4C)	28,4	50,0	35,0	40,0	45,0	50,0
	- Diện tích ứng dụng CNC	18.781,0		21.770,0	24.070,0	25.930,0	30.770,0
2	Cây chè						
	- Diện tích	21.131,3	20.000,0	21.121,3	20.698,9	20.284,9	20.000,0
	- Diện tích kinh doanh	19.449,1	19.500,0	19.449,7	19.500,0	19.500,0	19.500,0
	- Năng suất	117,1	120,0	117,1	120,0	120,0	120,0
	- Sản lượng	227.749,0	234.000,0	227.756,0	234.000,0	234.000,0	234.000,0
	- Diện tích chè Olong và chè cảnh cao sản	6.000,0	12.500,0	7.500,0	9.000,0	11.500,0	12.500,0
	- Diện tích chè chứng nhận VietGAP	378,0	13.000,0	1.500,0	4.000,0	9.000,0	13.000,0
	- Diện tích ứng dụng CNC	5.854,0	8.835,0	6.510,0	7.360,0	8.360,0	8.835,0
3	Rau						
	- Diện tích (gieo trồng)	58.400,0	63.000,0	61.800,0	62.400,0	62.700,0	63.000,0
	- Năng suất	353,2	393,7	353,4	371,1	382,2	393,7
	- Sản lượng (triệu tấn)	2,1	2,5	2,2	2,3	2,4	2,5
	- Hệ số sử dụng đất	2,6	3,0	2,9	2,9	3,0	3,0
	- Diện tích ứng dụng công nghệ cao (canh tác)	17.000,0	15.540,0	13.990	14.760	15.000	15.540
	- Diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn GAP, Organic (canh tác)	1.550,0	9.000,0	3.000,0	5.000,0	7.000,0	9.000,0
	- Tỷ lệ sản lượng qua chế biến	20,0	40,0	25,0	30,0	35,0	40,0
4	Hoa						
	- Diện tích (gieo trồng)	8.387,0	9.115,0	8.449,0	8.651,8	8.859,4	9.115,0
	- Năng suất (1.000 cành)	357,0	358,0	357,0	357,2	357,5	358,0
	- Sản lượng (triệu cành)	2.994,2	3.263,2	3.016,3	3.090,4	3.167,2	3.263,2
	- Hệ số sử dụng đất	3,1	3,3	3,1	3,1	3,2	3,3
	- Diện tích ứng dụng công nghệ cao	3.572,0	3.000,0	2.390,0	2.575,0	2.795,0	3.000,0
5	Dầu tằm						
	- Diện tích	4.995,0		5.332,0	5.678,6	6.047,7	6.500,0
	- Diện tích kinh doanh	4.953,3		5.290,3	5.636,9	6.006,0	6.458,3
	- Năng suất	176,6		176,6	177,0	177,2	177,5
	- Sản lượng	87.475,3		93.426,7	99.772,8	106.426,1	114.634,8
5	Cây dược liệu						
	- Diện tích	158,8	350,0	227,3	280,0	310,0	350,0
7	Bò sữa						
	- Tổng đàn	19.235,0	50.000,0	22.648,0	32.397,0	40.292,0	50.000,0
	- Sản lượng	69.246,0	200.022,0	85.243,0	128.656,0	160.007,0	200.022,0
8	Bò thịt						
	- Tổng đàn	72.356,0	100.000,0	77.120,0	82.000,0	90.000,0	100.000,0
	- Sản lượng thịt hơi	6.120,0	9.735,0	6.534,0	7.373,0	8.432,0	9.735,0
	- Bò lai cao sản	2800	31.453,0	6807	13298	18175	31453
9	Hèo						
	- Tổng đàn	443.255,0		466.564,0	507.043,0	551.222,0	600.000,0
	- Sản lượng thịt hơi	75.934,0		80.519,0	91.925,0	99.663,0	108.573,0
10	Gia cầm						
	- Tổng đàn (1000 con)	5.120,0		5.522,0	5907	6325	6779
	- Sản lượng thịt hơi	12.918,0		15.530,0	16900	18100	19403
	- Trứng (1000 quả)	239.137,0		261.436,0	280.582,5	300.437,5	322.002,5

Phụ lục III/PHẦN CÔNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 05-NQ/TU NGÀY 11/11/2016 CỦA TỈNH ỦY
Về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, hiện đại đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.
 (Kèm theo Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 10/11/2017)

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Thời gian thực hiện
I	Công tác quy hoạch				
	Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch nông nghiệp nông thôn đến năm 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QIV/2017	2017-2025
II	Xây dựng cơ chế chính sách				
1	Xây dựng cơ chế chính sách trong phát triển sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QII/2017	2017-2025
2	Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QII/2017	2017-2025
3	Quy định tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KH-CN và UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2025
4	Quy định tiêu chí sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KH-CN và UBND các huyện thành phố	QII/2017	2017-2025
5	Quyết định quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức dự toán xây dựng nhà kính	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở xây dựng và UBND các huyện thành phố	QIV/2017	2017-2025
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng				
1	- Dự án thủy lợi Dạ Lây	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện Dạ Têh, Cát Tiên	Đang thực hiện	2019
2	- Dự án thủy lợi Dạ Sĩ	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện Cát Tiên	2017	Sau 2020
3	- Dự án thủy lợi Ka Zam	UBND huyện Đơn Dương	Sở Nông nghiệp và PTNT	2017	Sau 2020
4	- Dự án thủy lợi Đông Thanh	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện Lâm Hà	2019	Sau 2020
5	- Dự án thủy lợi Ta Hoét	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện Đức Trọng	2018	Sau 2020
6	- Dự án thủy lợi Bảo Thuận	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện Di Linh	2019	Sau 2020
7	- Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện, thành phố	Đang thực hiện	2022
8	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng dựa trên kết quả (ODA của Nhật bản)	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư ;UBND các huyện	Đang thực hiện	Sau 2020
9	- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT-WB)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện Lâm Hà, Bảo Lâm, Di Linh, Bảo Lộc, Đức Trọng	Đang thực hiện	2022
10	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng quy hoạch hoa công nghệ cao xã Xuân Thọ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND thành phố Đà Lạt	2017	2020
11	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng quy hoạch hoa công nghệ cao xã Dạ Sar	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư ; UBND huyện Lạc Dương	2018	2020
12	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng quy hoạch rau công nghệ cao thị trấn Liên Nghĩa	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư ;UBND huyện Đức Trọng	2108	2020
13	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng quy hoạch rau công nghệ cao xã Lạc Xuân	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND huyện Đơn Dương	2017	2020
14	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng cà phê công nghệ cao (cà phê bền vững) xã Liên Hà	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND huyện Lâm Hà	2017	2020

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Thời gian thực hiện
15	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng cà phê công nghệ cao (cà phê bền vững) xã Gung ré	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND huyện Di Linh	2017	2020
16	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng chè công nghệ cao (cà phê bền vững) xã Lộc quang, Bla, Lộc Tân, Lộc Thắng...	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND xã Bảo Lâm	2018	2020
IV	Thực hiện các chương trình, đề án, dự án trọng tâm				
1	Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2017-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2020
2	Đề án nâng cao chất lượng giống cây trồng vật nuôi giai đoạn 2017-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2020
3	Kế hoạch tái canh cà phê giai đoạn 2017-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2020
4	Đề án hình thành và quản lý chuỗi sản xuất nông nghiệp bền vững, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và giảm phát thải nhà kính giai đoạn 2017-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2020
5	Đề án hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2017-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2020
6	Dự án xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản do JICA tài trợ	Sở Công Thương	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2020
7	Hiện đại hóa khâu sản xuất rau hoa thuộc dự án phát triển nông nghiệp theo hướng tiếp cận đa ngành và cải thiện môi trường đầu tư.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2020
8	Nhân rộng mô hình trung tâm sau thu hoạch	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Khoa học công nghệ; UBND các huyện thành phố	QI/2017	2017-2025
9	Thực hiện đề án cơ chế đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn (2016-2020)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố	Đã phê duyệt	2016-2020
10	Đề án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2017-2020	Sở Y tế	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2020
11	Đề án phát triển bò sữa giai đoạn 2016-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2016-2020
12	Đề án phát triển bò thịt giai đoạn 2016-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2016-2020
13	Đề án phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2016-2020	Liên minh HTX	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2020
14	Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn 2016-2020	Sở Lao Động-Thương binh-Xã Hội	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố	QI/2017	2017-2020
15	Đề án phát triển nguồn nhân lực 2017-2020	Sở Nội vụ	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố	QII/2017	2017-2020
16	Đề án phát triển ao hồ nhỏ 2016-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành và UBND các huyện, thành phố	Đã phê duyệt	2017-2020



Phụ lục III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 19/11/2017)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Trong đó			Phân kỳ				Ghi chú
			NSNN	lồng ghép	nhân dân	2017	2018	2019	2020	
I	Công tác quy hoạch	1.000	1.000	0	0	500	500	0	0	
	Điều chỉnh quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp đến năm 2025	1.000	1.000			500	500			vốn SN
II	Xây dựng cơ chế chính sách trong phát triển sản xuất nông nghiệp	950	950	0	0	950	0	0	0	
1	Xây dựng cơ chế chính sách trong phát triển sản xuất nông nghiệp	200	200			200				vốn SN
2	Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	100	100			100				vốn SN
3	Xây dựng cơ chế chính sách trong hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	100	100			100				vốn SN
4	Quyết định quy định tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	50	50			50				vốn SN
5	Quyết định quy định tiêu chí sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao	200	200			200				vốn SN
6	Quyết định quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức dự toán xây dựng nhà kính	300	300			300				vốn SN
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng	3.234.000	2.146.600	500.000	587.400	152.000	560.000	1.130.000	1.052.000	
1	- Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	239.000	239.000			30.000	45.000	45.000	49.000	Vốn ODA của WB
2	- Đề án hỗ trợ đào tạo hồ nhỏ	100.000	50.000		50.000	25.000	25.000	25.000	25.000	Vốn sự nghiệp
3	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng dựa trên kết quả (ODA của Nhật bản)	1.428.000	1.428.000			50.000	200.000	500.000	428.000	Vốn ODA của Nhật
4	- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT-WB)	197.000	159.600		37.400	37.000	50.000	50.000	40.000	Vốn ODA của WB
5	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng quy hoạch hoa công nghệ cao xã Xuân Thọ	250.000	50.000	100.000	100.000	5.000	45.000	100.000	100.000	Vốn ĐTPT tỉnh
6	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng quy hoạch hoa công nghệ cao xã Dạ Sar	250.000	50.000	100.000	100.000		50.000	100.000	100.000	Vốn ĐTPT tỉnh
7	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng quy hoạch rau công nghệ cao thị trấn Liên Nghĩa	250.000	50.000	100.000	100.000		50.000	100.000	100.000	Vốn ĐTPT tỉnh
8	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng quy hoạch rau công nghệ cao xã Lạc Xuân	250.000	50.000	100.000	100.000	5.000	45.000	100.000	100.000	Vốn ĐTPT tỉnh
9	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng cà phê công nghệ cao (cà phê bền vững) xã Liên Hà	10.000	10.000					5.000	5.000	Lồng ghép VnSAT
10	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng cà phê công nghệ cao (cà phê bền vững) xã Gung ré	10.000	10.000					5.000	5.000	Lồng ghép VnSAT
11	- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ vùng chè công nghệ cao (cà phê bền vững) xã Lộc Quảng, Bla, Lộc Tân, Lộc Thắng...	250.000	50.000	100.000	100.000		50.000	100.000	100.000	Vốn ĐTPT tỉnh
IV	Thực hiện các chương trình, đề án, dự án trọng tâm	18.244.000	1.794.000	3.746.000	12.704.000	2.629.000	3.686.000	3.693.000	3.301.000	
1	Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	15.505.000	1.485.000	3.450.000	10.570.000	2.000.000	3.000.000	3.000.000	2.570.000	
2	Đề án nâng cao chất lượng giống cây trồng vật nuôi	71.000	26.000	31.000	14.000	18.000	18.000	17.000	18.000	
3	Kế hoạch tái canh cà phê	718.000	18.000	100.000	600.000	170.000	170.000	178.000	200.000	

STT	Nội dung	Kinh phí	Trong đó			Phân kỳ				Ghi chú
			NSNN	lồng ghép	nhân dân	2017	2018	2019	2020	
4	Đề án hình thành và phát triển chuỗi nông lâm sản, thủy sản an toàn	295.000	22.000	50.000	223.000	70.000	75.000	75.000	75.000	
5	Đề án hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp	60.000	13.000		47.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
6	Nhân rộng mô hình trung tâm sau thu hoạch	120.000	20.000		100.000	30.000	30.000	30.000	30.000	ĐTPT tỉnh
7	Thực hiện đề án cơ chế đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn	1.165.000	100.000	65.000	1.000.000	250.000	300.000	300.000	315.000	ĐTPT
8	Đề án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	200.000	50.000	50.000	100.000	50.000	50.000	50.000	50.000	vốn SN
9	Đề án phát triển bò sữa	0								vốn SN
10	Đề án phát triển bò thịt	0								vốn SN
11	Đề án phát triển kinh tế tập thể	46.000	26.000		20.000	10.000	12.000	12.000	12.000	vốn SN
12	Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	60.000	30.000		30.000	15.000	15.000	15.000	15.000	vốn SN
13	Đề án phát triển nguồn nhân lực	4.000	4.000			1.000	1.000	1.000	1.000	vốn SN
IV	Kinh phí tổ chức thực hiện	700	700	0	0	170	170	170	190	
1	Hội nghị hội thảo triển khai, sơ kết, tổng kết	300	300			70	70	70	90	
2	Kinh phí quản lý	400	400			100	100	100	100	
	Tổng cộng	21.480.650	3.943.250	4.246.000	13.291.400	2.782.620	4.246.670	4.823.170	4.353.190	